

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAT

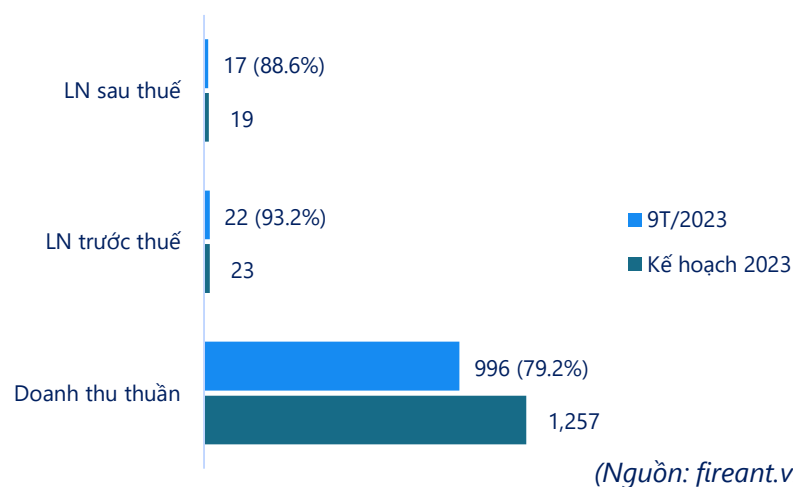
CTCP Thương mại Bia Hà Nội (HNX)

Ngành: Đồ uống

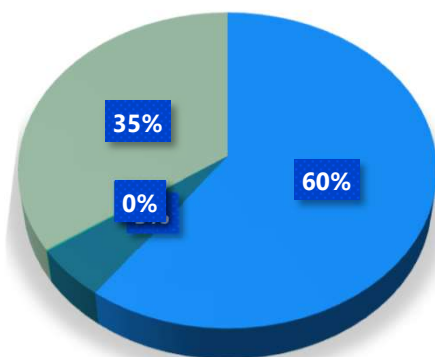
Tỷ suất sinh lợi quá khứ



Thực hiện kế hoạch năm 2023



Cơ cấu cổ đông



DT thuần

Q3 2023

422.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 6.4 | +1.5%
Cùng kỳ: ↗ 49.8 | +13.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

995.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 118.2 | +13.5%

LN thuần

Q3 2023

4.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 10.8 | -71.1%
Cùng kỳ: ↘ 7.8 | -63.9%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

19.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 2.4 | +14.0%

LNTT

Q3 2023

5.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 10.8 | -71.1%
Cùng kỳ: ↘ 6.7 | -53.4%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

21.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 2.2 | +11.4%

Giá	34,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.6%	14.6%	59.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	17,235 - 42,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	106
Số lượng CPLH (CP)	3,123,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,550
Sở hữu nước ngoài	3.30%
Beta	(0.03)

- Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội
- CTCP Giải pháp Công nghệ Ulatech
- Nguyễn Cao Tường (Kế toán trưởng)
- Vũ Anh Tuấn
- Khác

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Đơn vị: tỷ VNĐ		Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi		Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022		
Doanh thu thuần	422.0	372.2	13.4%	995.9	877.7	13.5%	Tài sản ngắn hạn	198.2	138.9	42.7%	85.5%
Giá vốn hàng bán	397.7	335.8	18.4%	922.8	805.8	14.5%	Tiền và tương đương tiền	39.9	3.7	974.6%	17.2%
Lợi nhuận gộp	24.3	36.3	-33.3%	73.1	72.0	1.6%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	135.0	110.0	22.7%	58.2%
Doanh thu HĐTC	1.2	0.0	6877.6%	4.1	0.6	561.0%	Các khoản phải thu ngắn hạn	21.4	18.9	13.5%	9.2%
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	Hàng tồn kho	1.4	4.1	-66.9%	0.6%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-	Tài sản ngắn hạn khác	0.5	2.2	-78.2%	0.2%
Chi phí bán hàng	17.4	20.5	-15.2%	43.8	42.7	2.7%	Tài sản dài hạn	33.7	35.5	-5.0%	14.5%
Chi phí QLDN	3.7	3.7	0.1%	13.8	12.8	8.2%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
LN thuần từ HĐKD	4.4	12.1	-63.9%	19.5	17.1	14.0%	Tài sản cố định	14.4	16.3	-11.4%	6.2%
LN khác	1.4	0.4	303.8%	2.3	2.4	-7.2%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	5.8	12.5	-53.4%	21.8	19.6	11.4%	Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Thuế TNDN	1.1	2.5	-55.4%	4.1	3.5	16.7%	Đầu tư tài chính dài hạn	7.5	7.5	0.0%	3.2%
Lợi nhuận sau thuế	4.7	10.0	-52.9%	16.6	15.9	4.3%	Tài sản dài hạn khác	11.8	11.7	0.6%	5.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	4.7	10.0	-52.9%	16.6	15.9	4.3%	Tổng cộng tài sản	231.9	174.4	33.0%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	49.7	25.8	- 26.0	7.3	- 1.5	56.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 33.6	- 31.1	- 2.2	2.0	3.6	- 31.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 0.0	- 1.5	- -	0.0	- 0.0	- 0.0
Lưu chuyển tiền thuần	16.1	- 6.8	- 28.3	9.2	2.1	24.9

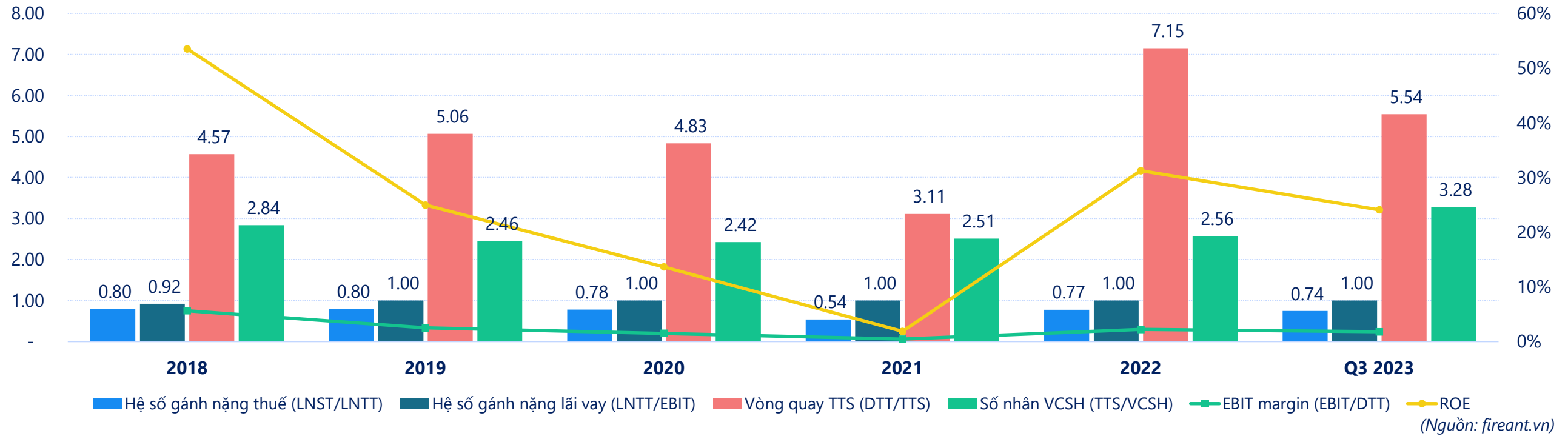
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ phải trả	165.7	108.0	53.4%	71.4%
Nợ ngắn hạn	165.7	108.0	53.4%	71.4%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	66.2	66.3	-0.2%	28.6%
Vốn chủ sở hữu	66.2	66.3	-0.2%	28.6%

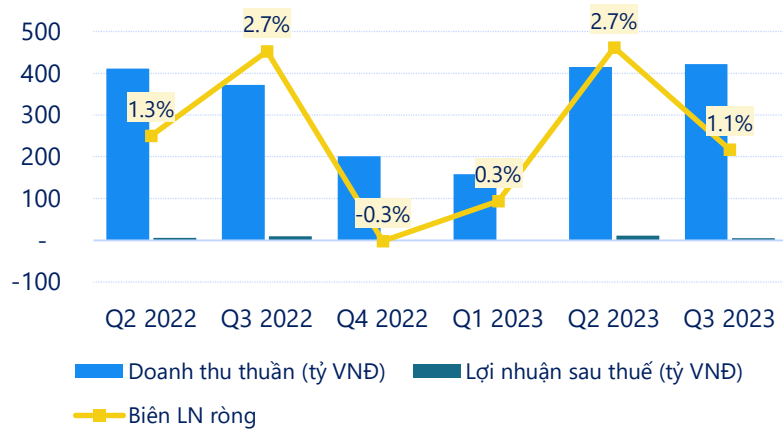
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAT

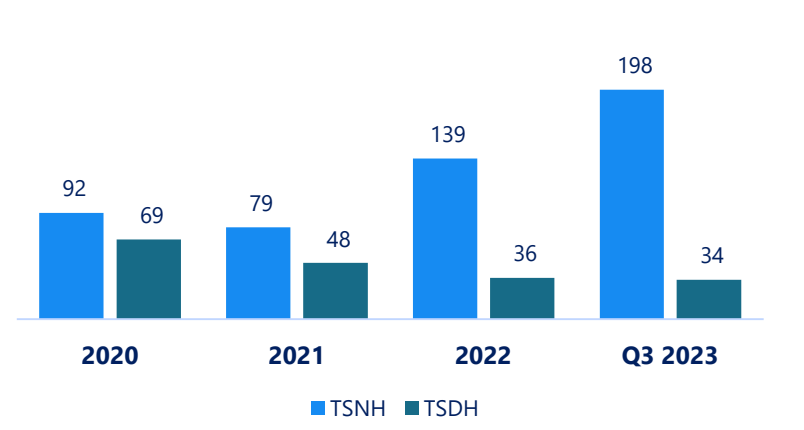
Phân tích Dupont



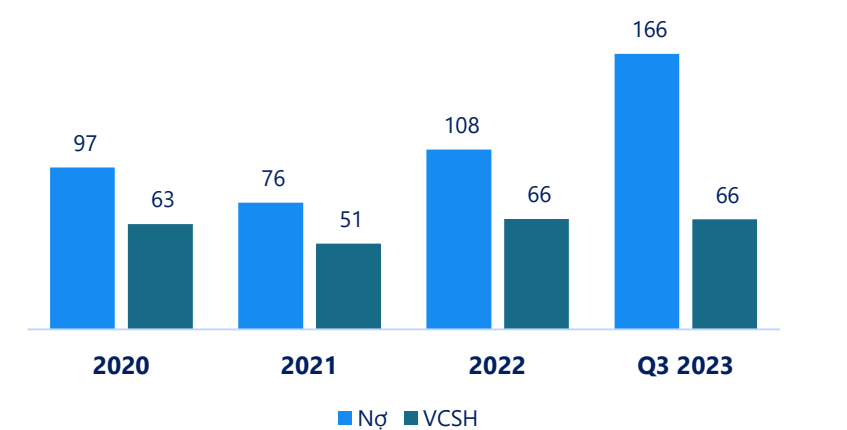
DT thuần và LN ròng



Tài sản



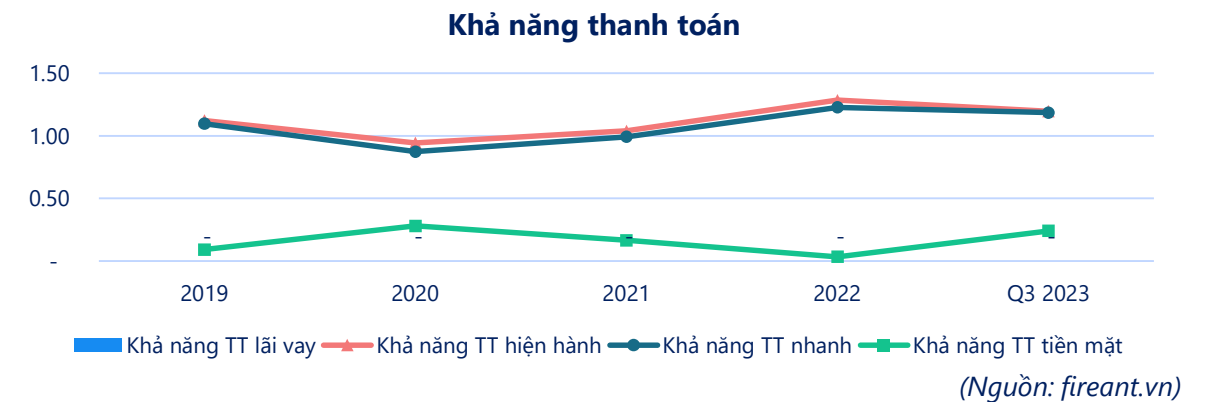
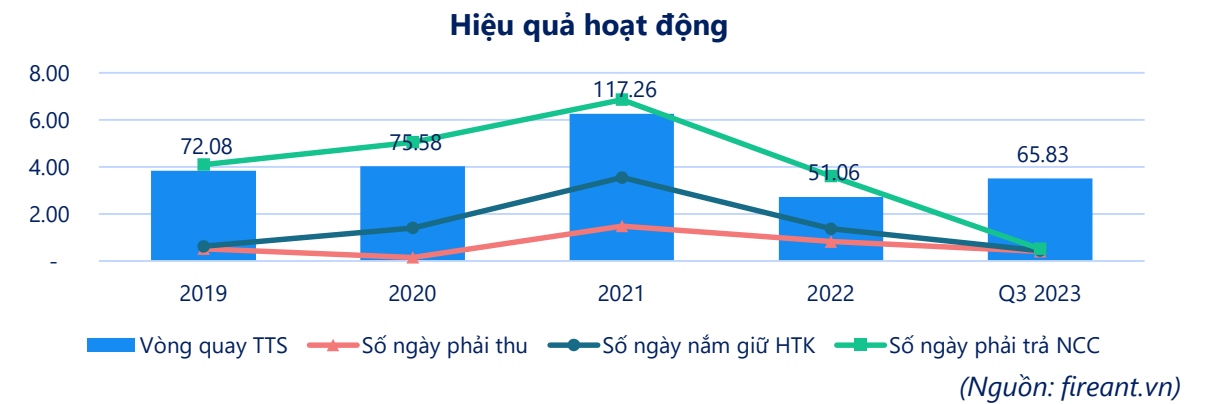
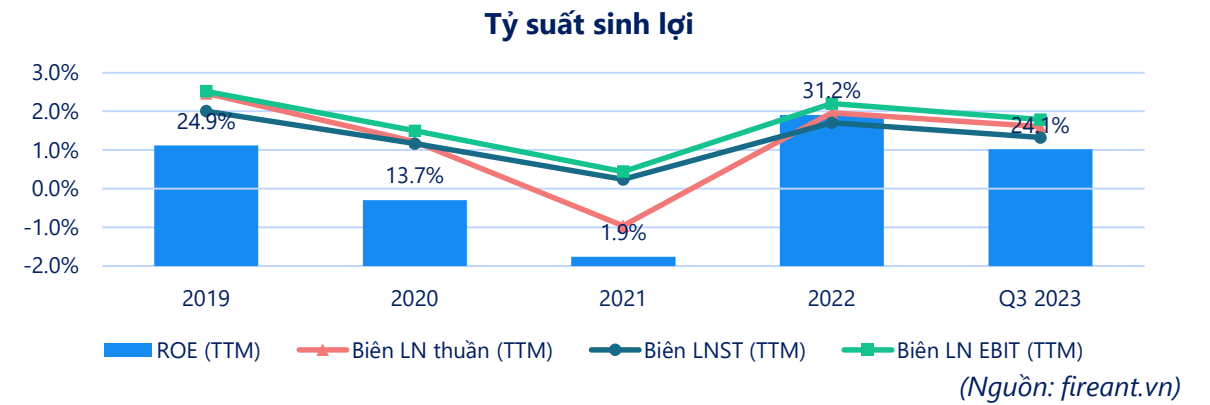
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAT

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	5.2%	2.5%	1.2%	-1.0%	2.0%	1.6%
Biên LNST (TTM)	4.1%	2.0%	1.2%	0.2%	1.7%	1.3%
Biên LN EBIT (TTM)	5.6%	2.5%	1.5%	0.4%	2.2%	1.8%
ROE (TTM)	53.5%	24.9%	13.7%	1.9%	31.2%	24.1%
ROA (TTM)	18.9%	10.2%	5.6%	0.7%	12.2%	7.3%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	0.7	0.5	0.2	1.5	0.8	0.4
Số ngày nắm giữ HTK	0.8	0.6	1.4	3.5	1.4	0.4
Số ngày phải trả NCC	3.9	4.1	5.1	6.9	3.6	0.5
Vòng quay TSCĐ	31.5	36.6	34.1	22.4	62.3	76.5
Vòng quay TTS	80.0	72.1	75.6	117.3	51.1	65.8
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.1	0.9	1.0	1.3	1.2
Khả năng TT nhanh	1.2	1.1	0.9	1.0	1.2	1.2
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.3	0.2	0.0	0.2
Khả năng TT lãi vay	12.5	-	-	-	-	-
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	9,444	5,223	2,827	341	5,893	5,080
Giá trị sổ sách (BVPS)	20,813	20,949	20,006	16,322	21,180	21,194
P/E	4.0	6.8	9.4	66.0	3.6	8.3
P/B	1.8	1.7	1.3	1.4	1.0	2.0
P/S	0.2	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1

(Nguồn: fireant.vn)



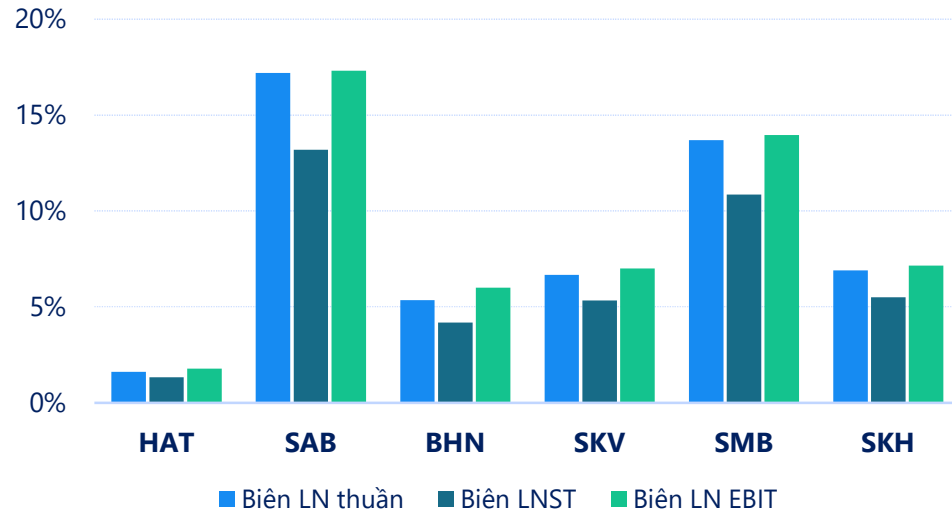
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HAT	995.9	13.5%	16.6	4.3%	1.7%	1.8%
SAB	21,941.0	-12.1%	3,288.5	-25.7%	15.0%	17.7%
BHN	5,510.9	-7.1%	291.5	-38.6%	5.3%	8.0%
SKV	1,520	-10.5%	81	0.5%	5.3%	4.8%
SMB	962	-6.7%	113	-26.9%	11.7%	14.9%
SKH	1,426	5.5%	78	14.9%	5.5%	5.0%

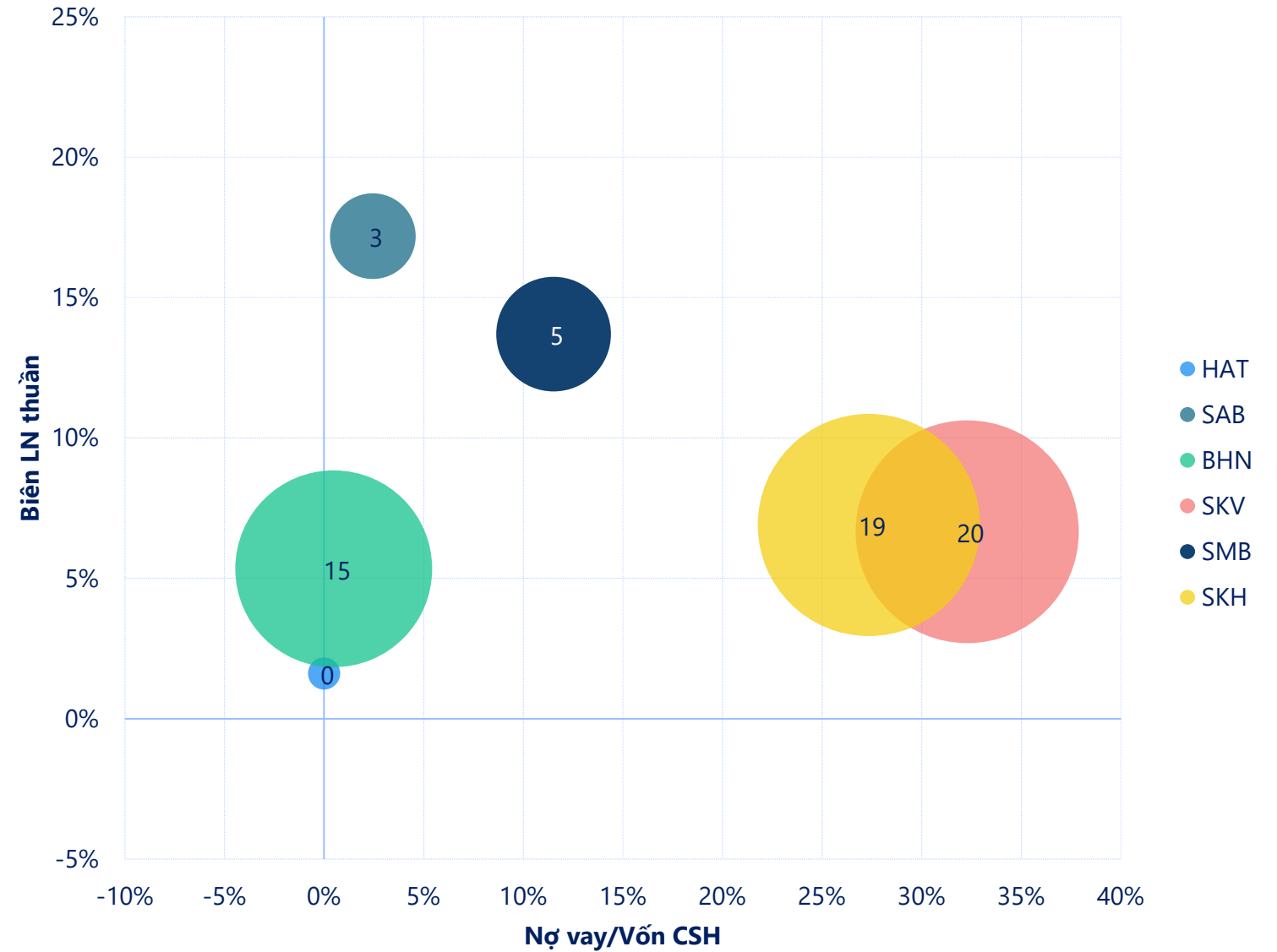
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)